

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015



Tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Hải Triều	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bàng	Ủy viên
Ông Đông Xuân Bình	Ủy viên
Ông Bùi Tiến Thành	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/2/2015)
Ông Phan Quốc Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Minh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/2/105)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Bàng	Tổng Giám đốc
Ông Đông Xuân Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phi Hùng	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Nguyễn Ngọc Băng

Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 41.03/2016/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2016, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “Báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng công nợ ngắn hạn vượt tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 65.544.273.412 đồng, đồng thời lỗ lũy kế của Công ty là 236.630.198.615 đồng. Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian ít nhất một năm tới. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này. Do bản chất của sự việc, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán hữu hiệu để đánh giá sự phù hợp của giả định hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về vấn đề này và ảnh hưởng của vấn đề này đến quá trình lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)


Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con với số tiền là 23.565.529.728 đồng. Theo đó, các chỉ tiêu dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, chi phí tài chính trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 015 bị ghi thiếu với số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.




Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ
VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2013-072-01



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

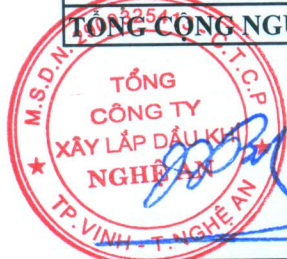
MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		450.095.182.176	830.149.191.974
I. Tiền	110		4.461.791.266	698.943.340
1. Tiền	111	V.1	4.461.791.266	698.943.340
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	202.784.937.195
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	202.784.937.195
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		364.965.267.694	551.095.752.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	56.492.275.158	60.717.960.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	39.476.425.767	42.675.318.185
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		10.618.384.771	10.618.384.771
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	41.680.682.408	60.946.903.665
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	231.628.786.646	376.301.447.517
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.931.287.056)	(164.261.632)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	80.243.049.173	75.159.257.504
1. Hàng tồn kho	141		80.243.049.173	75.159.257.504
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		425.074.043	410.301.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.971.930	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		415.102.113	410.301.120
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		250.395.016.008	156.992.515.661
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		165.662.044.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	165.662.044.000	-
II. Tài sản cố định	220		15.718.035.463	21.123.303.950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.369.773.907	20.496.433.150
- Nguyên giá	222		38.772.355.942	49.732.931.061
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.402.582.035)	(29.236.497.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	348.261.556	626.870.800
- Nguyên giá	228		1.496.038.220	1.496.038.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.147.776.664)	(869.167.420)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.090.113.570	1.090.113.570
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.090.113.570	1.090.113.570
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		67.256.822.975	134.779.098.141
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	55.481.927.274	187.364.288.429
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	11.774.895.701	6.524.875.901
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(59.110.066.189)
V. Tài sản dài hạn khác	260		668.000.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		668.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		700.490.198.184	987.141.707.635

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		689.825.761.830	893.390.400.360
I. Nợ ngắn hạn	310		515.639.455.588	694.470.282.081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	144.944.326.871	155.998.910.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	122.302.459.232	127.716.215.628
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	15.182.050.177	15.042.313.996
4. Phải trả người lao động	314		7.265.418.013	6.938.445.624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	30.132.823.964	25.694.689.239
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		10.801.668.182	10.801.668.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	79.795.692.549	205.163.478.463
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	84.843.066.009	126.724.710.296
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.371.950.591	20.389.850.591
II. Nợ dài hạn	330		174.186.306.242	198.920.118.279
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	174.186.306.242	189.671.418.342
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	-	9.248.699.937
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.664.436.354	93.751.307.275
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	10.664.436.354	93.751.307.275
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		218.460.000.000	218.460.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		218.460.000.000	218.460.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		380.952.382	380.952.382
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.453.682.587	23.453.682.587
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(236.630.198.615)	(153.543.327.694)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(153.543.327.694)	(141.777.256.396)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(83.086.870.921)	(11.766.071.298)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		700.490.198.184	987.141.707.635



Nguyễn Ngọc Băng
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Anh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		39.042.295.107	24.790.770.759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	39.042.295.107	24.790.770.759
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	34.180.178.012	38.976.274.193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.862.117.095	(14.185.503.434)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	(4.956.836.064)	7.042.047.652
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	69.656.170.321	16.792.341.441
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.423.614.205	16.387.158.558
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.512.210.735	19.783.055.119
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(95.263.100.025)	(43.718.852.342)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	13.632.206.717	28.318.221.129
12. Chi phí khác	32	VI.6	300.600	1.651.283.683
13. Lợi nhuận khác	40		13.631.906.117	26.666.937.446
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(81.631.193.908)	(17.051.914.896)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.455.677.013	5.635.048.363
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(83.086.870.921)	(22.686.963.259)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Văn Phúc
Kê toán trưởng

Trần Thị Hồng Anh
Người lập


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(81.631.193.908)	(17.051.914.896)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.854.072.395	5.807.305.285
Các khoản dự phòng	03	(44.343.040.765)	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	107.654.255.871	(31.638.392.316)
Chi phí lãi vay	06	15.423.614.205	16.387.158.558
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.957.707.798	(26.495.843.369)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(54.231.529.833)	(6.988.649.086)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(5.083.791.669)	(1.807.085.824)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(162.128.918.689)	(1.854.456.291)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(677.971.930)	34.116.566.749
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	202.784.937.195	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.728.989.822)	(6.426.214.028)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.455.677.013)	(2.289.888.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.564.233.963)	(11.745.570.322)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	-	(9.176.257.002)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	14.721.181.816	41.380.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(5.945.646.998)	(7.781.556.450)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.288.479.512	4.062.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(10.500.019.800)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	36.890.464.245	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.967.338	206.143.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	77.457.426.113	28.690.830.265
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	46.853.686.000	53.208.897.412
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(97.984.030.224)	(73.646.094.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.130.344.224)	(20.437.197.051)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.762.847.926	(3.491.937.108)
Tiền đầu năm	60	698.943.340	4.190.880.448
Tiền cuối năm	70	4.461.791.266	698.943.340



Nguyễn Ngọc Bằng
Tông Giám đốc
Ngày 18 tháng 03 năm 2016


Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng


Trần Thị Hồng Anh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 284/QĐ-UB-ĐMDN ngày 19 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh Nghệ An. Tiền thân của Công ty là Công ty Xây dựng số 1 Nghệ An thuộc Sở Xây dựng Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000523 ngày 12 tháng 03 năm 1997, đăng ký cổ phần hoá ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 08 tháng 05 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp với tổng số vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, và đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư số 1 Nghệ An.

Ngày 4 tháng 5 năm 2007, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận Công ty là đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 2397/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư số 1 Nghệ An đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An. Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000523 ngày 12 tháng 03 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 10 năm 2008 với tổng số vốn điều lệ là 45.000.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10 tháng 4 năm 2009, Công ty đã thống nhất phương án tăng vốn điều lệ từ 45 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng. Trong năm 2009, Công ty đã hoàn thành đợt tăng vốn này.

Ngày 08 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An.

Theo nghị quyết số 41/NQ-PVNC ngày 29 tháng 04 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tổng công ty xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ lên 600 tỷ. Trong năm 2011 công ty đã hoàn thành việc tăng vốn từ 100 tỷ lên 218,46 tỷ đồng.

Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 02 năm 2012 với số vốn điều lệ là 218.460.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện năng (đường dây, trạm hạ thế dưới 110 KV), công trình nhà ở, công sở, thương mại, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng;
- Tư vấn theo dõi, giám sát thi công các công trình xây dựng;
- Mua bán các thiết bị ngành điện, nước, sơn các loại, xe máy, đồ gỗ dân dụng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành, ăn uống;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Đào tạo nghề ngắn hạn, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ cung ứng lao động cho các doanh nghiệp xuất khẩu lao động;
- Khai thác chế biến mua bán khoáng sản (đá, cát, sỏi, quặng các loại...);
- Kinh doanh phân bón nông nghiệp, các sản phẩm từ nông sản, dịch vụ cây giống;
- Kinh doanh các loại sản phẩm từ gỗ, khai thác và sơ chế gỗ, đồ mỹ nghệ;
- Đầu tư kinh doanh kho công nghiệp, khu đô thị, thủy điện dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy điện, điện năng, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Trang trí nội thất, tư vấn thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, tư vấn quản lý dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng công nợ ngắn hạn vượt tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 65.544.273.412 đồng. Ban Giám đốc đã xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian ít nhất một năm tới. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ lũy kế, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế và không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được tính hoặc ghi nhận vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả có liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc và kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	420.985.807	215.395.361
Tiền gửi ngân hàng	4.040.805.459	483.547.979
Cộng	4.461.791.266	698.943.340

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Dầu khí 12/9 Nghệ An	9.407.182.056	9.407.182.056
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	2.650.762.148	2.928.187.677
Công ty CP Xây lắp Dầu khí số 1 Nghệ An	2.529.859.000	2.529.859.000
BQLĐL Dầu khí Vũng Áng Quảng Trạch	2.509.561.230	2.509.561.230
Tiền Bán Nhà Chung Cư toà nhà Dầu khí	2.250.592.977	2.544.718.223
Công ty CP Xây dựng Công Nghiệp và Dân Dụng Dầu Khí	4.409.958.516	2.356.980.442
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	32.734.359.231	38.441.471.681
Cộng	56.492.275.158	60.717.960.309

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh	4.267.440.461	4.267.440.461
Công ty TNHH Xây dựng Thanh Sơn	2.427.354.500	2.427.354.500
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	2.249.833.999	2.249.833.999
Trung tâm Công nghệ ĐT và HT việc làm - Đại học Quốc gia Hà Nội	1.691.669.667	1.691.669.667
Công ty CP Xây dựng & Đầu tư Phát triển Hạ tầng số 6	1.279.356.479	1.279.356.479
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí số 1	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	26.560.770.661	29.759.663.079
Cộng	39.476.425.767	42.675.318.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cho vay tính lãi		
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu Khí số 1 Nghệ An	7.353.069.383	11.344.009.150
- Công ty CP Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ an	18.029.000.000	18.129.000.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Dầu khí Nghệ An	4.208.088.307	6.608.088.307
- Công ty CP Đầu tư và Du lịch Dầu khí Nghệ An	3.880.051.444	3.880.051.444
- Công ty CP PVLAND	2.465.823.499	-
- Cho vay các đối tượng khác	5.744.649.775	20.585.754.764
Cho vay không tính lãi	-	400.000.000
Cộng	41.680.682.408	60.946.903.665

5. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	10.645.922.709	8.435.830.673
Phải thu các nhà thầu phụ dự án KCN Hoàng Mai	68.133.210.193	68.133.210.193
Phải thu tiền nghĩa vụ của các công ty con	2.167.458.067	12.525.474.404
Các khoản ứng trước, chi hộ đơn vị thi công	122.540.271.650	280.205.905.982
Phải thu về chuyển nhượng CP	23.917.148.000	-
Cách khoản phải thu khác	4.224.776.027	7.001.026.265
Cộng	231.628.786.646	376.301.447.517
b. Dài hạn		
Phải thu về bán CP {i}	165.662.044.000	-
Cộng	165.662.044.000	-

{i} Trong năm 2015, Công ty bán cổ phần tại Công ty cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An (PX1) cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai. Tiền bán cổ phần được thanh toán trong vòng 15 năm, mỗi năm 12 kỳ, mỗi kỳ là 1 tháng, số tiền hàng kỳ là 986.083.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Nợ xấu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị	Quá hạn	Giá gốc	Giá trị	Quá hạn
	VND	có thể thu hồi VND	thanh toán	VND	có thể thu hồi VND	thanh toán
Công ty CP Đầu tư Dầu khí VIP Việt Nam	68.133.210.193	68.133.210.193	Từ 2-3 năm	68.133.210.193	68.133.210.193	Từ 1-2 năm
Công ty CP Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	16.243.627.096	16.243.627.096	Từ 2-3 năm	16.243.627.096	16.243.627.096	Từ 1-2 năm
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu Khí số 1 Nghệ An	17.013.433.300	17.013.433.300	Từ 2-3 năm	22.989.471.277	22.989.471.277	Từ 1-2 năm
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Dầu khí Nghệ An	11.613.167.663	11.613.167.663	Từ 2-3 năm	12.547.996.208	12.547.996.208	Từ 1-2 năm
BDH Dự án NM xi măng 12/9 Anh Sơn	9.961.517.506	9.961.517.506	Từ 2-3 năm	9.889.374.077	9.889.374.077	Từ 1-2 năm
Công ty CP XM dầu khí 12/9 Nghệ An	8.036.087.000	8.036.087.000	Trên 3 năm	8.036.087.000	8.036.087.000	Trên 2 năm
Tổng Công ty hợp tác kinh tế Việt Lào	4.500.000.000	4.500.000.000	Từ 2-3 năm	4.500.000.000	4.500.000.000	Từ 1-2 năm
Ban Điều hành dự án thủy điện Hòa Na	2.650.762.148	2.650.762.148	Từ 2-3 năm	2.650.762.148	2.650.762.148	Từ 1-2 năm
Tiền Bán Nhà Chung Cư toà nhà dầu khí	2.250.592.977	2.250.592.977	Từ 2-3 năm	2.250.592.977	2.250.592.977	Từ 1-2 năm
BQLĐL Dầu khí Vũng Áng Quảng Trạch	2.509.561.230	2.509.561.230	Từ 2-3 năm	2.509.561.230	2.509.561.230	Từ 1-2 năm
Ký túc xá Đại học Vinh	2.529.859.000	2.529.859.000	Từ 2-3 năm	2.529.859.000	2.529.859.000	Từ 1-2 năm
Công trình khí hóa lỏng	2.509.361.230	2.509.361.230	Từ 2-3 năm	2.509.361.230	2.509.361.230	Từ 1-2 năm
Phan Mạnh Hùng	2.000.000.000	2.000.000.000	Từ 2-3 năm	2.000.000.000	2.000.000.000	Từ 1-2 năm
Công ty CP Đầu tư đô thị Dầu khí Cửa Lò	1.274.875.901	1.274.875.901	Từ 2-3 năm	1.274.875.901	1.274.875.901	Từ 1-2 năm
Công ty Cổ phần T&T	1.072.685.791	1.072.685.791	Từ 2-3 năm	1.072.685.791	1.072.685.791	Từ 1-2 năm
Các đối tượng khác	13.855.675.139	13.855.675.139	Từ 2-3 năm	13.855.675.139	13.855.675.139	Từ 1-2 năm
Cộng	166.154.416.174	166.154.416.174		172.993.139.267	172.993.139.267	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.939.882.672	-	2.939.882.672	-
Công cụ, dụng cụ	113.222.867	-	113.222.867	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.600.842.958	-	67.517.051.289	-
Thành phẩm	1.597.332.798	-	1.597.332.798	-
Hàng hoá	2.991.767.878	-	2.991.767.878	-
Cộng	80.243.049.173	-	75.159.257.504	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	10.666.385.606	16.895.072.372	10.435.270.277	5.885.691.897	5.850.510.909	49.732.931.061
Điều chỉnh do phân loại lại	6.996.886.364	(6.975.984.788)	(1.146.375.455)		1.125.473.879	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.629.130.682)	(987.004.219)	(8.344.440.218)			(10.960.575.119)
Tại ngày 31/12/2015	16.034.141.288	8.932.083.365	944.454.604	5.885.691.897	6.975.984.788	38.772.355.942
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	4.175.357.503	12.186.285.198	8.284.128.091	3.011.345.336	1.579.381.783	29.236.497.911
Khấu hao trong năm	106.113.444	1.099.740.925	769.021.958	1.075.803.598	3.524.783.226	6.575.463.151
Điều chỉnh do phân loại lại	1.897.818.438	(5.143.810.267)	(275.130.059)	(3.661.338)	-	(3.524.783.226)
Thanh lý, nhượng bán	(64.026.196)	(987.004.219)	(7.833.565.386)	-	-	(8.884.595.801)
Tại ngày 31/12/2015	6.115.263.189	7.155.211.637	944.454.604	4.083.487.596	5.104.165.009	23.402.582.035
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	6.491.028.103	4.708.787.174	2.151.142.186	2.874.346.561	4.271.129.126	20.496.433.150
Tại ngày 31/12/2015	9.918.878.099	1.776.871.728	-	1.802.204.301	1.871.819.779	15.369.773.907

Giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản vay của ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 là 1.733.605.543 đồng (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 14.392.135.293 đồng).

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 là 4.488.483.711 đồng (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 5.120.611.406 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	1.496.038.220	1.496.038.220
Tại ngày 31/12/2015	1.496.038.220	1.496.038.220
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	869.167.420	869.167.420
Khấu hao trong năm	278.609.244	278.609.244
Tại ngày 31/12/2015	1.147.776.664	1.147.776.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	626.870.800	626.870.800
Tại ngày 31/12/2015	348.261.556	348.261.556

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án khu nhà ở liền kề và khách sạn tại Quỳnh Hợp	1.015.007.615	1.015.007.615
Các dự án khác	75.105.955	75.105.955
Cộng	1.090.113.570	1.090.113.570

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
BQLĐL Dầu khí Vũng Áng Quảng Trạch	47.884.299.748	47.884.299.748
Công ty CP Xi măng Dầu khí Nghệ An	36.414.704.400	36.414.704.400
Trường ĐH Vinh	3.113.866.000	3.113.866.000
Công ty CP Khoáng sản Xây dựng Dầu khí NA	2.950.000.000	1.450.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	31.939.589.084	38.853.345.480
Cộng	122.302.459.232	127.716.215.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư và Du lịch Dầu khí Nghệ An	1.878.525	54.450.000.000	-	-	1.878.525	54.450.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	-	-	-	-	8.100.000	91.645.000.000	-	(59.110.066.189)
Công ty CP Xây dựng hạ tầng Dầu khí Nghệ An	-	-	-	-	1.019.995	10.199.955.452	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh	68.193	681.927.274	-	-	68.193	681.927.274	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Nghệ An	35.000	350.000.000	-	-	35.000	350.000.000	-	-
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Dầu khí Nghệ An	-	-	-	-	-	30.037.405.703	-	-
Cộng		55.481.927.274	-	-		187.364.288.429	-	(59.110.066.189)

Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ. Tuy nhiên do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa thể xác định được để trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch dầu khí Nghệ An	Nghệ An	99.00%	99.00%	Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây lắp dầu khí Hà Tĩnh	Nghệ An	35.12%	51.00%	Xây dựng nhà, công trình giao thông thủy lợi
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng dầu khí Nghệ An	Nghệ An	23.86%	51.00%	Xây dựng nhà, đầu tư khu đô thị.

13. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty liên kết								
Công ty CP Đầu tư Đô thị Dầu khí Cửa Lò (*)	127.488	1.274.875.901	-	-	127.488	1.274.875.901	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí số 1 Nghệ An	-	-	-	-	525.000	5.250.000.000	5.250.000.000	-
Công ty liên doanh								
Công ty CP Đầu tư Đô thị Dầu khí Quang Trung (**)		10.500.019.800	-	-		-	-	-
Cộng		<u>11.774.895.701</u>	<u>-</u>	<u>-</u>		<u>6.524.875.901</u>	<u>5.250.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ. Tuy nhiên do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa thể xác định được để trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC

- (*) Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị dầu khí Cửa Lò có vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 220 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An là 49%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa góp đủ vốn theo tiến độ. Tỷ lệ góp vốn thực tế của Công ty là 0,58%. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, chúng tôi chưa có cơ sở để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư.
- (**) Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An với Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Dầu khí Quang Trung để thực hiện Đầu tư Dự án Cải tạo khu A - Khu chung cư Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An với tổng số vốn đầu tư của dự án là 935,4 tỷ đồng. Việc đầu tư góp vốn được thực hiện theo từng giai đoạn, trong đó giai đoạn 01 Công ty góp vốn với tỷ lệ là 17,5%, tương ứng với 10.500.019.800 đồng. Các giai đoạn góp vốn tiếp theo sẽ phụ thuộc vào tiến độ dự án và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Thiết bị Phụ tùng	34.406.131.250	34.406.131.250	34.406.131.250	34.406.131.250
Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí	12.095.878.785	12.095.878.785	12.095.878.785	12.095.878.785
Công ty CP Đầu tư Xây dựng E CON	6.048.450.498	6.048.450.498	6.048.450.498	6.048.450.498
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền trung	4.211.247.736	4.211.247.736	4.211.247.736	4.211.247.736
Công ty CP Đầu Tư Xây lắp Dầu Khí Số 1	12.919.128.348	12.919.128.348	17.904.990.091	17.904.990.091
Công ty CP ĐT Xây dựng Bạch Đằng TMC	4.069.236.874	4.069.236.874	4.069.236.874	4.069.236.874
BĐHDA Thủy điện Hòa Na	3.360.596.089	3.360.596.089	3.360.596.089	3.360.596.089
Phải trả nhà cung cấp khác	67.833.657.291	67.833.657.291	73.902.378.739	73.902.378.739
Cộng	144.944.326.871	144.944.326.871	155.998.910.062	155.998.910.062
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Thiết bị Phụ tùng	34.406.131.250	34.406.131.250	34.406.131.250	34.406.131.250
Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí	12.095.878.785	12.095.878.785	12.095.878.785	12.095.878.785
Công ty CP Đầu tư Xây dựng E CON	6.048.450.498	6.048.450.498	6.048.450.498	6.048.450.498
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền trung	4.211.247.736	4.211.247.736	4.211.247.736	4.211.247.736
Công ty CP Đầu Tư Xây lắp Dầu Khí Số 1	5.755.894.698	5.755.894.698	5.755.894.698	5.755.894.698
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC	4.069.236.874	4.069.236.874	4.069.236.874	4.069.236.874
BĐHDA thủy điện Hòa Na	3.360.596.089	3.360.596.089	3.360.596.089	3.360.596.089
Các đối tượng khác	31.016.386.652	31.016.386.652	31.016.386.652	31.016.386.652
Cộng	100.963.822.582	100.963.822.582	100.963.822.582	100.963.822.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	1/1/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.464.287.539	3.584.922.523	7.079.863.782	7.959.228.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.455.677.013	1.455.677.013	-
Thuế thu nhập cá nhân	151.507.583	(268.874.179)	119.602.424	539.984.186
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.459.353.000	2.491.560.000	32.207.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.106.902.055	1.577.860.543	14.059.500	6.543.101.012
Cộng	15.182.050.177	8.841.145.900	8.701.409.719	15.042.313.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	6.077.673.317	11.334.162.975
Chi phí lãi vay	24.055.150.647	14.360.526.264
Cộng	30.132.823.964	25.694.689.239

17. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	23.812.482
Kinh phí công đoàn	243.132.628	246.134.036
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	9.144.935.601	9.013.866.191
Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.407.624.320	179.747.511.822
- Phải trả về mua cổ phần	{i} 11.832.996.000	-
- Đặt cọc tiền mua chung cư Tràng Thi	-	75.113.751.742
- Phải trả các khoản chi hộ	56.014.306.925	103.739.973.173
- Các khoản phải trả khác	14.393.317.395	893.786.907
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	16.132.153.932
Cộng	79.795.692.549	205.163.478.463
b) Dài hạn		
Phải trả về mua cổ phần	{i} 161.682.854.410	173.515.850.410
IDICO Long Sơn	5.919.758.444	5.919.758.444
Kinh phí đào tạo	5.950.696.918	5.950.696.918
Phải trả dài hạn khác	632.996.470	4.285.112.570
Cộng	174.186.306.242	189.671.418.342
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả các khoản chi hộ	52.063.942.111	52.063.942.111
- Các khoản phải trả khác	1.898.342.097	1.898.342.097
Cộng	53.962.284.208	53.962.284.208

{i} Theo Hợp đồng về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An giữa Công ty và Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai, toàn bộ số tiền thu được từ chuyển nhượng này sẽ được trả dần cho Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (Việc trả tiền tiền cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam sẽ theo tiến độ Công ty thu tiền từ Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai . Trong đó, Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ủy quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí – IDICO Long Sơn thu hồi khoản này).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	3.694.395.757	3.694.395.757	3.304.586.000	36.435.173.902	36.824.983.659	36.824.983.659
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Vinh (ii)	6.192.073.924	6.192.073.924	-	6.107.926.076	12.300.000.000	12.300.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Nghệ An (iii)	9.266.784.613	9.266.784.613	-	-	9.266.784.613	9.266.784.613
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu Khí Việt Nam (iv)	22.623.638.889	22.623.638.889	-	-	22.623.638.889	22.623.638.889
Vay cá nhân (v)	39.817.472.889	39.817.472.889	43.549.100.000	49.440.930.246	45.709.303.135	45.709.303.135
Vay ngắn hạn	81.594.366.072	81.594.366.072	46.853.686.000	91.984.030.224	126.724.710.296	126.724.710.296
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh V.19)	3.248.699.937	3.248.699.937			-	-
Tổng	84.843.066.009	84.843.066.009			126.724.710.296	126.724.710.296

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng số 01/2013/HĐHMTD ngày 19 tháng 06 năm 2013, với hạn mức tín dụng là 75.000.000.000 đồng. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn theo từng kế ước vay thông thường từ 3 đến 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Vay ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Vinh theo Hợp Đồng tín dụng Ngắn hạn số 0005/2013/HDDTD1-OCEANBANK 17 ngày 5 tháng 2 năm 2013 với số tiền cho vay là 12.300.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất vay áp dụng là 15%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc trả hết trong vòng 12 tháng, trả lãi vào ngày 08 hàng tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng giá trị tài sản thế chấp của bên vay tiền là 9.000.146.946 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An theo Hợp đồng số 01/2011/HĐTD/PVNC ngày 25 tháng 10 năm 2011, với hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng. Lãi suất vay là lãi ngân hàng tại thời điểm vay. Lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất biến động của BIDV trong từng thời kỳ. Thời hạn theo từng khế ước vay thông thường từ 06 tháng đến 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) Vay ngắn hạn Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam với hạn mức tín dụng là 22.623.638.889 đồng, nhằm trả tiền chuyển nhượng cổ phần. Khoản vay này chịu lãi suất 5,5%/năm. Khoản vay trên được đảm bảo bởi hình thức tín chấp.
- (v) Vay cá nhân có thời hạn vay dưới 1 năm, lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng.

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi (i) nhánh Nghệ An	309.345.221	309.345.221	-	5.800.000.000	6.109.345.221	6.109.345.221
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - chi (ii) nhánh Thanh Hóa	2.939.354.716	2.939.354.716	-	200.000.000	3.139.354.716	3.139.354.716
Cộng	3.248.699.937	3.248.699.937	-	6.000.000.000	9.248.699.937	9.248.699.937
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	3.248.699.937	3.248.699.937			-	-
Cộng các khoản vay dài hạn	-	-	-	-	9.248.699.937	9.248.699.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo các Hợp đồng số 01/2010/HĐ, số 02/2010/HĐ, số 03/2010/HĐ, số 04/2010/HĐ và 01/2009/HĐ để phục vụ cho dự án Đầu tư thiết bị thi công xây lắp của Công ty. Thời hạn vay dưới 5 năm, lãi suất vay là 15%/năm và thay đổi theo quy định của Ngân hàng. Thế chấp tài sản được hình thành từ vốn vay và vốn tự có đã đầu tư vào Dự án.
- (ii) Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (tiền thân là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa) theo Hợp đồng số 032/2009/HĐTD/PVFCTH ngày 12 tháng 08 năm 2009 để đầu tư máy móc thiết bị. Tổng số tiền vay không vượt quá 8.955.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất tính theo lãi suất do bên cho vay công bố tại thời điểm rút vốn.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.248.699.937	-
Trong năm thứ hai	-	9.248.699.937
Cộng	3.248.699.937	9.248.699.937
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.248.699.937	-
Số phải trả sau 12 tháng	-	9.248.699.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(141.777.256.396)	105.517.378.573
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	(22.686.963.259)	(22.686.963.259)
Tăng khác	-	-	-	-	11.001.210.661	11.001.210.661
Giảm khác	-	-	-	-	(80.318.700)	(80.318.700)
Số dư tại ngày 31/12/2014	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(153.543.327.694)	93.751.307.275
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	(83.086.870.921)	(83.086.870.921)
Số dư tại ngày 31/12/2015	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(236.630.198.615)	10.664.436.354

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phần	01/01/2015 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.846.000	21.846.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.846.000	21.846.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.846.000	21.846.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.846.000	21.846.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Các xí nghiệp, các ban điều hành dự án, các ban quản lý các công trình hạch toán phụ thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận quản lý hợp đồng xây dựng, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận quản lý hợp đồng xây dựng: Xây dựng công trình theo hợp đồng nhà thầu;

Bộ phận khác: kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình theo hợp đồng kinh tế; cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê thiết bị; kinh doanh bất động sản do Công ty mua từ các dự án khác nhau và bán lại cho khách hàng.

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	358.252.321.712	16.056.044.223	374.308.365.935
Tài sản không phân bổ			326.181.832.249
Tổng tài sản			700.490.198.184
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	136.878.592.928	215.765.293.431	352.643.886.359
Nợ phải trả không phân bổ			337.181.875.471
Tổng nợ phải trả			689.825.761.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	204.636.500.979	13.712.723.101	218.349.224.080
Tài sản không phân bổ			768.792.483.555
Tổng tài sản			987.141.707.635
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	421.182.893.690	35.001.999.654	456.184.893.344
Nợ phải trả không phân bổ			437.205.507.016
Tổng nợ phải trả			893.390.400.360

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30.142.531.464	8.899.763.643	39.042.295.107
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	30.142.531.464	8.899.763.643	39.042.295.107
Giá vốn hàng bán và cung cấp	30.117.508.016	4.062.669.996	34.180.178.012
Kết quả kinh doanh bộ phận			4.862.117.095
Chi phí không phân bổ			25.512.210.735
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(20.650.093.640)
Doanh thu từ các khoản đầu tư			(4.956.836.064)
Lợi nhuận khác			13.631.906.117
Chi phí tài chính			69.656.170.321
Lợi nhuận trước thuế			(81.631.193.908)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.455.677.013
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận trong năm			(83.086.870.921)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.896.791.293	15.893.979.466	24.790.770.759
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	8.896.791.293	15.893.979.466	24.790.770.759
Giá vốn hàng bán và cung cấp	33.133.451.951	5.842.822.242	38.976.274.193
Kết quả kinh doanh bộ phận			(14.185.503.434)
Chi phí không phân bổ			19.783.055.119
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(33.968.558.553)
Doanh thu từ các khoản đầu tư			7.042.047.652
Lợi nhuận khác			26.666.937.446
Chi phí tài chính			16.792.341.441
Lợi nhuận trước thuế			(17.051.914.896)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.635.048.363
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận trong năm			(22.686.963.259)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng	39.042.295.107	24.790.770.759
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.084.837.076	669.749.545
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	15.224.229.921
- Doanh thu hoạt động xây lắp	30.142.531.464	8.896.791.293
- Doanh thu khác	814.926.567	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.042.295.107	24.790.770.759

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	4.062.669.996	93.398.410
Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	5.749.423.832
Giá vốn của hoạt động xây lắp	30.117.508.016	33.133.451.951
Cộng	34.180.178.012	38.976.274.193

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.751.426.475	7.042.047.652
Giảm lãi vay phải thu từ những năm trước {i}	(9.708.262.539)	-
Cộng	(4.956.836.064)	7.042.047.652

{i} Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 03 tháng 07 năm 2015, Công ty quyết định giảm lãi vay phải thu do xác định lại thời gian tính lãi vay và giảm lãi vay cho các đối tượng vay tiền của Công ty.

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	15.423.614.205	16.387.158.558
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	113.342.622.305	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(59.110.066.189)	-
Chi phí tài chính khác	-	405.182.883
Cộng	69.656.170.321	16.792.341.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lương và các khoản trích theo lương	3.777.614.475	4.060.302.836
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	3.162.000.000
Khấu hao tài sản cố định	3.288.210.841	5.264.174.280
Thuế, phí, lệ phí	1.219.447.999	3.460.863.784
Chi phí dự phòng	16.216.220.215	-
Dịch vụ mua ngoài	65.471.545	1.248.392.559
Chi phí bằng tiền khác	945.245.660	2.587.321.660
Cộng	25.512.210.735	19.783.055.119

6. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	10.645.202.498	25.608.245.586
Các khoản thu khác	2.987.004.219	2.709.975.543
Cộng	13.632.206.717	28.318.221.129

7. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản phạt hành chính, truy thu thuế	300.600	1.866.727
Các khoản chi khác	-	1.649.416.956
Cộng	300.600	1.651.283.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(81.631.193.908)	(17.051.914.896)
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(88.247.907.604)	(42.665.771.091)
- Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản	6.616.713.696	25.613.856.195
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	300.600	1.866.727
Chuyển lỗ phát sinh năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế	(81.630.893.308)	(17.050.048.169)
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(88.247.607.004)	(42.663.904.364)
- Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản	6.616.713.696	25.613.856.195
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp	1.455.677.013	5.635.048.363
- Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động SXKD	-	-
- Thuế TNDN phải nộp từ kinh doanh BĐS	1.455.677.013	5.635.048.363
Truy thu theo Biên bản thanh tra thuế	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.455.677.013	5.635.048.363

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, Công ty đồng thời lập cả báo cáo tài chính riêng riêng và báo cáo tài chính riêng hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính riêng hợp nhất, mà không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng riêng.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.811.809.483	10.665.567.597
Chi phí nhân công	3.572.621.382	2.545.524.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.854.072.395	5.807.305.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.572.621.382	14.627.284.718
Chi phí khác bằng tiền	2.923.053.858	2.587.321.660
Cộng	36.734.178.500	36.233.003.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 và V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	84.843.066.009	135.973.410.233
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.461.791.266	698.943.340
Nợ thuần	80.381.274.743	135.274.466.893
Vốn chủ sở hữu	10.664.436.354	93.751.307.275
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	753,73%	144,29%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.461.791.266	698.943.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	491.150.885.927	508.420.434.630
Đầu tư ngắn hạn	-	202.784.937.195
Cộng	495.612.677.193	711.904.315.165
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	84.843.066.009	135.973.410.233
Phải trả người bán và phải trả khác	398.926.325.662	550.833.806.867
Chi phí phải trả	30.132.823.964	25.694.689.239
Cộng	513.902.215.635	712.501.906.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là thấp.

Và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp)

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan tại Thuyết minh VI.2.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền	4.461.791.266	-	4.461.791.266
Phải thu khách hàng và phải thu khác	325.488.841.927	165.662.044.000	491.150.885.927
Cộng	329.950.633.193	165.662.044.000	495.612.677.193
31/12/2015			
Các khoản vay	84.843.066.009	-	84.843.066.009
Phải trả người bán và phải trả khác	224.740.019.420	174.186.306.242	398.926.325.662
Chi phí phải trả	30.132.823.964	-	30.132.823.964
Cộng	339.715.909.393	174.186.306.242	513.902.215.635
Chênh lệch thanh khoản thuần	(9.765.276.200)	(8.524.262.242)	(18.289.538.442)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Tiền	698.943.340	-	698.943.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	508.420.434.630	-	508.420.434.630
Đầu tư ngắn hạn	202.784.937.195	-	202.784.937.195
Cộng	711.904.315.165	-	711.904.315.165
01/01/2015			
Các khoản vay	126.724.710.296	9.248.699.937	135.973.410.233
Phải trả người bán và phải trả khác	361.162.388.525	189.671.418.342	550.833.806.867
Chi phí phải trả	25.694.689.239	-	25.694.689.239
Cộng	513.581.788.060	198.920.118.279	712.501.906.339
Chênh lệch thanh khoản thuần	198.322.527.105	(198.920.118.279)	(597.591.174)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Đầu tư và Du lịch Dầu khí Nghệ An	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Nghệ An	Công ty con
Công ty CP đầu tư Đô thị Dầu khí Cửa Lò	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Đô thị Dầu khí Quang Trung	Công ty liên doanh

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Đầu tư và Du lịch Dầu khí Nghệ An	3.029.454.612	6.615.205.511
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh	3.317.494.878	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Nghệ An	237.049.437	-
Cộng	3.029.454.612	6.615.205.511
Các khoản phải trả		
Công ty CP Đầu tư và Du lịch Dầu khí Nghệ An	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh	-	17.704.080
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Nghệ An	2.778.927.491	3.310.231.305
Cộng	2.778.927.491	3.327.935.385
Các khoản cho vay		
Công ty CP Đầu tư và Du lịch Dầu khí Nghệ An	3.880.051.444	3.880.051.444
Cộng	3.880.051.444	3.880.051.444
Thu nhập Ban Giám đốc Ban Tổng Giám		
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lương và Thù lao Hội đồng quản trị	319.900.000	98.400.000
Cộng	319.900.000	98.400.000

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Tuy nhiên, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được phân loại và trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				Chênh lệch
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính		Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006		
TÀI SẢN	01/01/2015	TÀI SẢN	01/01/2015	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-
1. Chứng khoán kinh doanh	202.784.937.195	1. Đầu tư ngắn hạn	263.331.840.860	(60.546.903.665)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.946.903.665
1. Phải thu về cho vay ngắn hạn	60.946.903.665	1. Các khoản phải thu khác	368.265.616.844	8.035.830.673
2. Phải thu ngắn hạn khác (*)	376.301.447.517	V. Tài sản ngắn hạn khác		
V. Tài sản ngắn hạn khác		1. Tài sản ngắn hạn khác	8.435.830.673	(8.435.830.673)
1. Tài sản ngắn hạn khác	-	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.090.113.570	(1.090.113.570)
III. Tài sản dở dang dài hạn	1.090.113.570			-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.090.113.570			1.090.113.570
NGUỒN VỐN	01/01/2015	NGUỒN VỐN	31/12/2014	Chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ		A. NỢ PHẢI TRẢ		
I. Nợ ngắn hạn		I. Nợ ngắn hạn		
6. Phải trả ngắn hạn khác	205.163.478.463	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	378.679.328.873	173.515.850.410
II. Nợ dài hạn		II. Nợ dài hạn		
7. Phải trả dài hạn khác	189.671.418.342	3. Phải trả dài hạn khác	16.155.567.932	(173.515.850.410)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		-
I. Vốn chủ sở hữu		I. Vốn chủ sở hữu		-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	218.460.000.000	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	218.460.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	218.460.000.000			-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(153.543.327.694)	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(153.543.327.694)	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(141.777.256.396)			
- LNST chưa phân phối kỳ này	(11.766.071.298)			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh (tiếp)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính		Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006		Chênh lệch
11. Thu nhập khác	28.318.221.129	11. Thu nhập khác	39.748.433.276	(11.430.212.147)
12. Chi phí khác	1.651.283.683	12. Chi phí khác	13.081.495.830	(11.430.212.147)



Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Anh
Người lập